

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2019

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		258 499 098 053	345 914 876 383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117 857 736 267	186 800 042 412
1. Tiền	111	V.01	7 525 888 926	1 545 135 521
2. Các khoản tương đương tiền	112		110 331 847 341	185 254 906 891
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100 914 019 726	100 240 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100 914 019 726	100 240 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27 572 156 213	47 893 026 198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19 555 034 423	41 352 285 553
2. Trả trước cho người bán	132		4 050 769 852	3 695 170 204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4 318 875 331	3 198 093 834
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(352 523 393)	(352 523 393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10 777 622 384	9 790 971 466
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 777 622 384	9 790 971 466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 377 563 463	1 190 836 307

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23 099 474	287 254 874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 354 463 989	903 581 433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 313 967 879 112	1 343 507 874 441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 227 519 129 457	1 242 240 245 072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 145 578 822 477	1 160 287 470 260
– Nguyên giá	222		3 300 776 959 196	3 294 850 959 196
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 155 198 136 719)	(2 134 563 488 936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81 940 306 980	81 952 774 812
– Nguyên giá	228		82 503 102 235	82 503 102 235
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(562.795.255)	(550.327.423)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 146 551 100	16 965 430 814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 146 551 100	16 965 430 814

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		72 901 519 149	72 901 519 149
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	79 800 000 000	79 800 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6 898 480 851)	(6 898 480 851)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11 400 679 406	11 400 679 406
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11 400 679 406	11 400 679 406
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 572 466 977 165	1 689 422 750 824

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		333 217 197 145	371 182 884 232
I. Nợ ngắn hạn	310		275 641 833 025	313 607 520 112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 961 886 443	17 936 322 534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 299 555 483	2 148 916 310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	365 401 369	3 145 523 675
4. Phải trả người lao động	314		1 426 334 502	15 503 067 659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 775 910 329	16 594 790 043
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	54 755 436 397	49 040 472 574
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200 500 000 000	200 500 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		109 974 788	81 562 800

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 447 333 714	8 656 864 517
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		57 575 364 120	57 575 364 120
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		57 469 864 120	57 469 864 120
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		105 500 000	105 500 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 239 249 780 020	1 318 239 866 592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 239 249 780 020	1 318 239 866 592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750 520 520 000	750 520 520 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		750 520 520 000	750 520 520 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28 811 921 097	28 811 921 097
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29 882 450 295	29 882 450 295

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		430 034 888 628	509 024 975 200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		433 972 923 200	347 015 177 280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3 938 034 572)	162 009 797 920
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 572 466 977 165	1 689 422 750 824

LẬP BIỂU

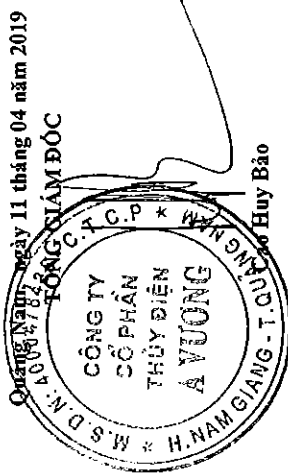
YU

Võ Thị Lan Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

nduc

Nguyễn Đình Phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2019

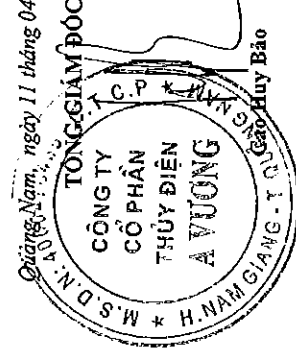
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35 474 596 634	223 394 572 597	35 474 596 634	223 394 572 597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	35 474 596 634	223 394 572 597	35 474 596 634	223 394 572 597
4. Giá vốn hàng bán	11		31 621 702 298	108 706 813 533	31 621 702 298	108 706 813 533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3 852 894 336	114 687 759 064	3 852 894 336	114 687 759 064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	910 038 900	2 106 984 761	910 038 900	2 106 984 761
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 233 587 500	18 381 749 833	3 233 587 500	18 381 749 833
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 233 587 500	18 381 749 833	3 233 587 500	18 381 749 833
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 546 989 812	5 006 802 712	5 546 989 812	5 006 802 712
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(4 017 644 076)	93 406 191 280	(4 017 644 076)	93 406 191 280
12. Thu nhập khác	31		81 818 183	30 454 545	81 818 183	30 454 545
13. Chi phí khác	32		2 208 679	2 208 679	2 208 679	2 208 679
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		79 609 504	30 454 545	79 609 504	30 454 545
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3 938 034 572)	93 436 645 825	(3 938 034 572)	93 436 645 825
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40		4 671 832 290		4 671 832 290
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3 938 034 572)	88 764 813 535	(3 938 034 572)	88 764 813 535
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Nam, ngày 11 tháng 04 năm 2019



Võ Thị Lan Anh

Nguyễn Đình Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2019 đến kỳ : Q1_2019

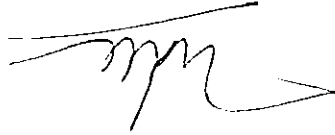
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(3 938 034 572)	93 436 645 825
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	20 475 846 226	65 797 652 855
- Các khoản dự phòng	3	28 411 988	(4 149 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục liên liê có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(910 038 900)	(2 106 984 761)
- Chi phí lãi vay	6	3 233 587 500	18 381 749 833
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	18 889 772 242	175 504 914 752
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	20 334 969 985	124 633 248 650
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(986 650 918)	(216 223 482)
- Tăng giảm các khoản phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(53 997 482 428)	(44 430 991 045)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	264 155 400	288 392 646
- Tăng, giảm chi ứng khoản kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3 233 587 500)	(3 084 412 500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8 027 472 967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 231 129 061	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(93 391 415 031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14 497 694 158)	151 276 041 023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		

Vô Thị Lan Anh

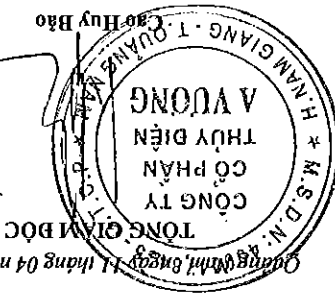


LẬP BIỂU

Nguyễn Đình Phúc



KẾ TOÁN TRƯỞNG



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 983 755 963	1 867 841 186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 983 755 963	1 867 841 186
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56 428 367 950)	(193 214 325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56 428 367 950)	(193 214 325)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(68 942 306 145)	152 950 667 884
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186 800 042 412	299 252 304 891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	117 857 736 267	452 202 972 775

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải thích rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chế độ kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	223 275 184	54 294 841
- Tiền gửi ngân hàng	7 302 613 742	1 490 840 680
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	110 331 847 341	185 254 906 891
Cộng	117 857 736 267	186 800 042 412

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá định hoạt động liên tục)
- Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 - Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thu mua có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 - Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chiếm lĩnh danh giá trị tài sản và chiếm lĩnh lý giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nêu rõ)

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
 - hoàn lại
 - doanh nghiệp hiện hành, chi phí thu nhập doanh nghiệp
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu nhập nghiệp
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Thu nhập khác
 - Doanh thu hoạt động xây dựng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu bán hàng
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch lý giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch giá trị tài sản
- phần, quyền chọn tài sản chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ
 - 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận tài sản chuyển đổi
 - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện phải trả
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di vãng
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả theo tài chính
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - chính, bất động sản đầu tư
 - 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCD thuế tài
 - Phương pháp lập dự phòng giá hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Gia gốc	GIA trị có thể thu hồi	GIA gốc	GIA trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	1 187 533 091	1 187 533 091		
- Sửa chữa	959 018 009	15 777 897 723		
Cộng	2 146 551 100	16 965 430 814		

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Gia gốc	Dự phòng	GIA gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi tên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	4 811 168 070		4 677 360 070	
- Công cụ, dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5 966 454 314		5 113 611 396	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	10 777 622 384	0	9 790 971 466	0
- Giá trị hàng tồn kho ừ đóng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ừ đóng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
Thông tin về các khoản tiền phải, phải thu về lại trả phải, phải thu về các khoản... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Khá năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Công				

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số dư đầu năm	- Mua trong kỳ	- Đầu tư XD/CB hoàn thành	- Tăng khác	- Chuyển sang BDS đầu tư	- Thanh lý, nhượng bán	- Giảm khác	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	- Khấu hao trong năm	- Tăng khác	- Chuyển sang BDS đầu tư	- Thanh lý, nhượng bán	- Giảm khác	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	- Tại ngày đầu năm	- Tại ngày cuối kỳ
Nhà cửa vật kiến trúc	1 975 598	1 150 417	1 975 598	1 287 151	34 848 102	2 741 265	437 455	3 300 776	1 50 417	826 057 888	19 383 406	55 525 803				845 496 820	1 149 540	1 149 540	
Máy móc thiết bị	1 281 225	985 182	1 287 151	34 848 102	2 741 265	503	437 455	3 300 776	985 182	1 274 423	493 588 999					1 274 917	6 802 399	12 234 810	
Phương tiện vận tải truyền dẫn	34 848 102	250	34 848 102	2 741 265	2 741 265	503	437 455	3 300 776		30 967 840	698 729 504					31 666 570	3 880 261 695	3 181 532 191	
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 741 265	503	2 741 265	2 741 265	2 741 265	503	437 455	3 300 776		2 676 719	3 397 182					2 680 116	64 546 454	61 149 272	
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	437 455	844	437 455	437 455	437 455	844	437 455	3 300 776		2 134 563	20 579 121					2 155 198	1 160 287	1 145 578	
TSCĐHH khác	437 455	844	437 455	437 455	437 455	844	437 455	3 300 776		2 134 563	20 579 121					2 155 198	1 160 287	1 145 578	
Tổng cộng	3 294 850	959 196	3 294 850	3 300 776	3 300 776	959 196	437 455	3 300 776	959 196	826 057 888	698 729 504	55 525 803				845 496 820	1 149 540	1 145 578	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
	Nguyên giá		
	- Quyền sử dụng đất		
	- Nhà		
	- Nhà và quyền sử dụng đất		
	- Cơ sở hạ tầng		
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	- Quyền sử dụng đất		
	- Nhà		
	- Nhà và quyền sử dụng đất		
	- Cơ sở hạ tầng		
	Giá trị còn lại		
	- Quyền sử dụng đất		
	- Nhà		
	- Nhà và quyền sử dụng đất		
	- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
	Nguyên giá		
	- Quyền sử dụng đất		
	- Nhà		
	- Nhà và quyền sử dụng đất		
	- Cơ sở hạ tầng		
	Tôn thất do suy giảm giá		
	- Quyền sử dụng đất		

	- Giám khác						
	Số dư cuối kỳ						
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm						
	- Khấu hao trong năm						
	- Tăng khác						
	- Mua lại TSCĐ thuê lại chính						
	- Trả lại TSCĐ thuê lại chính						
	- Giám khác						
	Số dư cuối kỳ						
	Giá trị còn lại của TSCĐ thuê lại chính						
	- Trả lại ngày đầu năm						
	- Trả lại ngày cuối kỳ						

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	54 755 436 397	49 040 472 574
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		27 978 169
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hàng		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17 858 836 405	110 904 805
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36 896 599 992	48 901 589 600
b) Dài hạn		
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	54 755 436 397	49 040 472 574

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	1 775 910 329	16 594 790 043
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước làm linh giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	1 775 910 329	16 594 790 043

Cộng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế lái nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

		24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	Cuối kỳ	
	Đầu năm	
		a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
		- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
		- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		- Dự phòng lãi cơ bản
		- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
	105 500 000	Cộng
	105 500 000	

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD/CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	750 520 520 000			28 811 921 097		0	449 180 012 573					20 991 770 327	1 249 504 223 997
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							376 699 474 261						376 699 474 261
- Tặng khác						0						0	0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							287 934 660 726						287 934 660 726
- Giảm khác						0						0	0
Số dư đầu năm nay	750 520 520 000			28 811 921 097		0	509 024 975 200					29 882 450 295	1 318 239 866 592
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay													0
- Tặng khác						0						0	0
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							(3 938 034 572)						(3 938 034 572)
- Giảm khác						0						0	0
Số dư cuối năm nay	750 520 520 000			28 811 921 097		0	430 034 888 628					29 882 450 295	1 239 249 780 020

26. Chênh lệch danh giá lại tài sản		
Năm nay	Năm trước	Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (danh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được danh giá lại, theo quyết định nào?..)

e) Các quỹ của doanh nghiệp		
Đầu năm	Cuối kỳ	- Quỹ đầu tư phát triển - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
29 882 450 295	29 882 450 295	

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận		
Giá trị		

d) Cổ phiếu		
Đầu năm	Cuối kỳ	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) + Cổ phiếu phổ thông - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) + Cổ phiếu phổ thông - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) + Cổ phiếu phổ thông - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Năm nay	Năm trước	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm - Cổ tức, lợi nhuận đã chia
750 520 520 000	750 520 520 000	750 520 520 000
0	0	0

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Đầu năm	Cuối kỳ	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) - Vốn góp của các đối tượng khác - Số lượng cổ phiếu quỹ Cộng
750 520 520 000	750 520 520 000	750 520 520 000

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		35 474 596 634	223 394 572 597
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			
- Doanh thu khác			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết trình đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phần bù dần theo thời gian			

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

--

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

29. Các khoản mục ngoại Bảng cần đối kê toàn			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền lưu lại của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm	
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nơi rõ nguyên nhân)		

cho thuê		Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai
----------	--	---

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	31 621 702 298	108 706 813 533
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	31 621 702 298	108 706 813 533

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lợi tức gửi, tiền cho vay	910 038 900	2 106 984 761
- Lợi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lợi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lợi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	910 038 900	2 106 984 761

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lợi tiền vay	3 233 587 500	18 381 749 833
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	0	0

Cộng	3 233 587 500	18 381 749 833
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD		
- Lại do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	81 818 183	30 454 545
Cộng	81 818 183	30 454 545

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2 208 679	0
Cộng	2 208 679	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 546 989 812	5 006 802 712
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	5 546 989 812	5 006 802 712
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	860 612 335	
- Chi phí nhân công	6 865 070 360	590 728 658
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20 591 589 812	132 620 130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 846 606 210	1 542 727
- Chi phí khác bằng tiền	7 857 656 311	737 427 968
Cộng	38 021 535 028	1 462 319 483

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
 - Tiền bán giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm trước	Năm nay	Chi phí thuê (thu nhập doanh nghiệp) hoãn lại
		- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
		- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại sản xuất hoãn lại
		- Thu nhập thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Thu nhập thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
		- Thu nhập thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại
		- Tổng chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm trước	Năm nay	Chi phí thuê (thu nhập doanh nghiệp) hoãn lại
		- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
		- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại sản xuất hoãn lại
		- Thu nhập thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Thu nhập thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
		- Thu nhập thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại
		- Tổng chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn cơ cấu khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu cầu

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- + Tài khoản 156 - Hàng hóa
- + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yêu cầu được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng

khoản

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ (tên làng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan (ngoại các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên):

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

LẬP BIỂU

Võ Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Huy Bảo



Quảng Nam, ngày 11 tháng 04 năm 2019